

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 2 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019)
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

10/1
CÔ
CH N
EL
/1/1
Đ/

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Hiệu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.177.505.084.064	1.285.974.463.924
I. Tiền	110	4	88.015.306.315	81.318.076.221
1. Tiền	111		88.015.306.315	81.318.076.221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	115.009.424.658	113.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.009.424.658	113.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		775.013.054.009	914.733.760.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	733.215.655.686	905.636.032.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	58.650.070.170	29.885.221.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.109.500.017	22.485.819.867
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.962.171.864)	(43.273.312.977)
IV. Hàng tồn kho	140	10	196.344.676.550	174.316.969.322
1. Hàng tồn kho	141		196.344.676.550	174.316.969.322
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.122.622.532	2.605.658.085
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.128.603.394	2.529.067.428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.994.019.138	76.590.657
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.396.939.360	266.188.132.956
I. Tài sản cố định	220		178.636.909.146	197.401.706.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	178.377.817.412	196.624.431.738
- Nguyên giá	222		626.691.638.592	625.854.200.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(448.313.821.180)	(429.229.768.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	259.091.734	777.275.200
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.627.284.266)	(3.109.100.800)
II. Bất động sản đầu tư	230	15	106.773.720	160.491.747
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	2.134.315.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.027.541.664)	(1.973.823.637)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.914.075.520	34.914.075.520
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	33.550.759.156	33.550.759.156
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.363.316.364	1.363.316.364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.881.123.343	13.881.123.343
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	15.369.000.000	15.369.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	7.362.500.000	7.362.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(8.850.376.657)	(8.850.376.657)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.858.057.631	19.830.735.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.330.897.041	19.303.574.818
2. Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.419.902.023.424	1.552.162.596.880

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.053.482.405.358	1.131.533.497.017
I. Nợ ngắn hạn	310		973.726.396.992	1.041.940.205.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	357.556.046.516	423.342.518.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	115.978.916.595	163.030.568.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.509.362.669	7.841.287.791
4. Phải trả người lao động	314		5.072.551.035	6.013.638.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	102.013.750.931	128.411.672.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.038.719.214	2.991.469.885
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	34.367.635.023	49.039.030.468
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	351.551.078.642	255.042.982.651
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.638.336.367	6.227.036.367
II. Nợ dài hạn	330		79.756.008.366	89.593.291.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.945.984.000	1.788.132.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	34.792.443.456	44.787.579.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		43.017.580.910	43.017.580.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.419.618.066	420.629.099.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	366.419.618.066	420.629.099.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.238.094.372	94.447.576.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		32.447.576.169	1.158.890.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.790.518.203	93.288.686.023
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.419.902.023.424	1.552.162.596.880


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	533.416.582.532	687.571.835.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		533.416.582.532	687.571.835.593
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	499.573.443.669	632.123.531.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.843.138.863	55.448.303.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.110.037.797	20.667.860.630
7. Chi phí tài chính	22		12.660.872.484	13.268.314.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.660.872.484	13.208.314.822
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.892.401.758	11.802.459.274
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		10.399.902.418	51.045.390.345
10. Thu nhập khác	31		-	120.938.000
11. Chi phí khác	32		622.670.098	450.920.407
12. Lãi khác (40=31-32)	40		(622.670.098)	(329.982.407)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.777.232.320	50.715.407.938
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.986.714.117	9.929.529.845
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.790.518.203	40.785.878.093

1125
 ĐỒNG
 NHẬN
 LỢI
 ẾT I
 ĐA.


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.777.232.320	50.715.407.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản	02	19.655.954.319	15.772.185.315
Các khoản dự phòng	03	(3.311.141.113)	33.698.562.707
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.110.037.797)	(20.765.660.630)
Chi phí lãi vay	06	12.660.872.484	13.208.314.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.672.880.213	92.628.810.152
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	141.800.876.586	122.569.837.284
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(22.027.707.228)	214.612.591.651
	11	(153.630.071.337)	(451.857.064.967)
Giảm chi phí trả trước	12	4.972.677.777	2.899.300.892
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.742.823.687)	(12.871.976.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.250.043.683)	(36.433.367.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.588.700.000)	(16.531.397.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.792.911.359)	(84.983.266.458)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(837.438.500)	(17.676.189.851)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	97.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	165.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	2.814.619.506	18.798.823.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.977.181.006	106.220.433.229
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	428.567.453.108	342.839.668.477
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342.054.492.661)	(408.086.908.295)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.000.000)	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.512.960.447	(165.247.239.818)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.697.230.094	(144.010.073.047)
Tiền đầu kỳ	60	81.318.076.221	219.942.876.117
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	88.015.306.315	75.932.803.070


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 722 (31 tháng 12 năm 2018: 822).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không xác định được một cách rõ ràng mà phụ thuộc và từng hợp đồng, dự án do Công ty thực hiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

1. N. H. H. H.
0 * M. S. U. M. *

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con:

Công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Chi tiết các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của công ty. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được điều chỉnh hồi tố dựa trên kết quả thanh tra thuế cho năm 2018 bao gồm các điều chỉnh chủ yếu sau:

- Điều chỉnh tăng doanh thu bán lô liên kê và giá vốn tương ứng
- Các điều chỉnh khác

Bảng cân đối kế toán				
Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	904.194.883.281	1.441.148.778	905.636.032.059
Hàng tồn kho	140	180.767.297.840	(6.450.328.518)	174.316.969.322
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.829.878.631	(300.811.203)	2.529.067.428
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	171.005.534.264	(7.974.965.656)	163.030.568.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.515.256.046	1.326.031.745	7.841.287.791
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	93.108.633.201	1.338.942.968	94.447.576.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	91.949.743.055	1.338.942.968	93.288.686.023

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.



Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên sáu tháng và khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị thuần có thể thực hiện được tuân thủ theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 28
Máy móc và thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị văn phòng	04 – 06
Tài sản khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ đá tại Phú Mãn Quốc Oai. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ đá trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 07 - 16 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, máy móc nhỏ đã xuất dùng, các chi phí vật liệu, nhân công làm móng cho các trạm trộn bê tông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

H.H.N
+ M.M.V

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.368.040.440	265.558.161
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.647.265.875	81.052.518.060
	88.015.306.315	81.318.076.221

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	115.009.424.658	115.009.424.658	113.000.000.000	113.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ tại 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND) được dùng để thế chấp cho khoản vay.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	15.369.000.000	3.477.876.657	15.369.000.000	3.477.876.657
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	15.369.000.000	3.477.876.657	15.369.000.000	3.477.876.657
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.362.500.000	5.372.500.000	7.362.500.000	5.372.500.000
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
	22.731.500.000	8.850.376.657	22.731.500.000	8.850.376.657

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

<u>Công ty con</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, giao dịch giữa Công ty mẹ với công ty con chủ yếu là giao dịch mua hàng, bán hàng như được trình bày ở Thuyết minh số 33.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

2500
 NG T
 HIỆM HỮ
 OITI
 T NA
 4-TP

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng SUNRISE Việt Nam	48.699.185.000	43.699.185.000
Công ty ETEC E&C LTD	43.829.198.600	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	35.779.926.000	51.779.926.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	31.557.084.675	36.557.084.675
Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	20.249.920.250	61.249.920.250
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	17.421.687.173	28.345.670.942
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tây Đô	13.630.746.222	10.010.791.222
Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	9.202.083.218	33.503.263.270
Công ty Cổ phần Confitech Tân Đạt	5.438.538.325	9.788.538.325
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	3.742.974.952	30.162.612.952
Phải thu các bên khác	313.016.352.435	383.639.187.201
	542.567.696.850	688.736.179.837
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	190.647.958.836	216.899.852.222
Tổng cộng	733.215.655.686	905.636.032.059

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	12.938.333.396	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại TRIVICO Hà nội	6.722.741.145	2.851.572.314
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng GILEXCO	5.254.769.208	5.254.769.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santek Việt Nam	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Hòa	2.576.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI	2.436.000.000	-
Công ty Cổ phần GRB Việt Nam	1.089.773.745	1.089.773.745
Các nhà cung cấp khác	7.773.156.506	7.090.939.027
	43.790.774.000	16.287.054.294
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.859.296.170	13.598.167.053
	58.650.070.170	29.885.221.347

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	5.026.823.151	5.698.561.292
Phải thu lãi tiền gửi	3.030.371.775	3.171.430.556
Phải thu lãi chậm trả từ Tổng Công ty	14.804.602.218	13.368.125.146
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	247.702.873	247.702.873
	23.109.500.017	22.485.819.867

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.609.047.895	-	trên 3 năm	4.609.047.895	67.249.600	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	4.460.573.725	-	trên 3 năm	4.460.573.725	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	2.583.660.508	-	trên 3 năm	2.583.660.508	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	2.503.111.282	-	trên 3 năm	2.503.111.282	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	-	trên 3 năm	2.169.303.500	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1.703.492.023	-	trên 3 năm	1.703.492.023	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần CCID	1.617.272.500	-	trên 3 năm	1.617.272.500	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	1.419.952.000	-	trên 3 năm	1.419.952.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	1.123.976.000	-	trên 3 năm	1.123.976.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 128	1.028.746.000	-	trên 3 năm	1.028.746.000	-	trên 3 năm
Công ty Kim Thành	474.857.800	-	trên 3 năm	1.850.945.000	-	trên 3 năm
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình	31.000.123	-	trên 3 năm	1.557.503.426	-	trên 3 năm
Các đối tượng khác	16.237.178.508	-	-	17.474.527.405	761.548.687	-
	39.962.171.864	-	-	44.102.111.264	828.798.287	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.081.995.427	-	11.705.910.759	-
Công cụ, dụng cụ	532.589.456	-	569.469.044	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	189.730.091.667	-	162.041.589.519	-
	196.344.676.550	-	174.316.969.322	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Soliel Ánh Dương Đà Nẵng	47.673.480.945	-	42.544.359.940	-
Dự án hạ tầng gang thép Hòa Phát - Dung Quất	21.007.542.000	-	3.471.797.062	-
Dự án HSVC1 PP-4 Cái Mép Vũng tàu	17.215.632.000	-	16.992.303.698	-
Dự án khách sạn Mikazuki Đà Nẵng	7.523.656.457	-	-	-
Dự án nhà máy thép Hòa Phát - Hải Dương	7.298.645.000	-	3.062.031.955	-
Dự án móng và tầng hầm HATECO Plaza	7.134.898.523	-	7.134.898.523	-
Dự án Tuyến nước sạch Sông Đà giai đoạn 2	7.055.800.000	-	9.348.079.279	-
Dự án hạ tầng khách sạn Grand House Đà Nẵng	5.012.659.000	-	4.279.089.594	-
Dự án cọc thí nghiệm - C5 Xuân Đình	3.028.395.923	-	3.028.395.923	-
Công trình khác	66.779.381.819	-	72.180.633.545	-
	189.730.091.667	-	162.041.589.519	-

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
San nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (i)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D (ii)	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556	24.549.196.556
	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156	33.550.759.156

(i) Theo Quyết định của UBND Thành phố Hà Nội số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 4 năm 2004 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty Cổ phần VIMECO) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở CBCNV, Dự án được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại các Quyết định số 460/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 7 năm 2003 và số 585/QĐ-ĐT ngày 19 tháng 9 năm 2003, được UBND Thành phố chấp thuận địa điểm, diện tích đất để thực hiện dự án tại Văn bản số 2720/UB-XĐĐT ngày 04 tháng 9 năm 2003. Theo đó, liên quan đến chi phí san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, Công ty có trách nhiệm liên hệ với Sở Tài chính để được hướng dẫn và làm thủ tục thanh toán phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, từ các chủ đầu tư thứ phát. Tuy nhiên, đến nay mặc dù Công ty đã có văn bản gửi cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết theo quy định. Để có thể sớm thu hồi khoản chi phí đầu tư này, Công ty đã đàm phán trực tiếp với các chủ đầu tư thứ phát, thống nhất phương án xử lý làm cơ sở thanh toán, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thứ phát sớm triển khai dự án được cấp. Theo Biên bản Thỏa thuận ngày 20 tháng 7 năm 2018 ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (HTC) - một trong các nhà đầu tư thứ phát tại lô E9, Phạm Hùng, HTC đã cam kết thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Vimeco.

(ii) Đây là chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, giao Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Công văn số 182/STC-QLG ngày 16 tháng 01 năm 2014 thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là khoảng 31,143 tỷ VND.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có Công văn số 6588/UBND-QLĐĐ1 giao Sở Tài chính tiếp tục thực hiện việc xác định phần giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 để chi trả cho Công ty Cổ phần Vimeco theo đúng quy định hiện hành và sau khi được hoàn trả lại kinh phí đầu tư còn lại trên đất, yêu cầu Công ty Cổ phần Vimeco bàn giao hồ sơ đất đai, giao đất tại thực địa ngay cho thành phố Hạ Long quản lý. Ngày 21 tháng 04 năm 2017 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập hội đồng xác định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập tổ công tác giúp việc hội đồng theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Công ty đã có Công văn số 348 CV/VMC-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2018 gửi các phòng ban liên quan về việc Công ty đã chủ động làm việc với các cơ quan chức năng, cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu phục vụ cho việc xác định giá trị đã đầu tư tại dự án, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn tất công việc này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình làm việc và chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản chi phí đã đầu tư cho dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D nói trên.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.977.097.149	9.855.205.616
Chi phí trả trước khác	7.353.799.892	9.448.369.202
	<u>14.330.897.041</u>	<u>19.303.574.818</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	42.093.146.074	404.639.164.208	171.974.483.701	5.425.275.390	1.722.130.719	625.854.200.092
Mua sắm mới	-	-	520.000.000	317.438.500	-	837.438.500
Số dư cuối kỳ	<u>42.093.146.074</u>	<u>404.639.164.208</u>	<u>172.494.483.701</u>	<u>5.742.713.890</u>	<u>1.722.130.719</u>	<u>626.691.638.592</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY						
Số dư đầu kỳ	27.406.544.727	278.040.270.429	117.967.284.382	4.342.526.183	1.473.142.633	429.229.768.354
Khấu hao trong kỳ	1.534.307.464	11.446.961.819	5.655.482.051	211.158.639	236.142.853	19.084.052.826
Số dư cuối kỳ	<u>28.940.852.191</u>	<u>289.487.232.248</u>	<u>123.622.766.433</u>	<u>4.553.684.822</u>	<u>1.709.285.486</u>	<u>448.313.821.180</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>14.686.601.347</u>	<u>126.598.893.779</u>	<u>54.007.199.319</u>	<u>1.082.749.207</u>	<u>248.988.086</u>	<u>196.624.431.738</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>13.152.293.883</u>	<u>115.151.931.960</u>	<u>48.871.717.268</u>	<u>1.189.029.068</u>	<u>12.845.233</u>	<u>178.377.817.412</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 95.158.180.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 120.132.791.415 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 310.845.261.646 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 309.377.510.452 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác (*)	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.886.376.000	3.886.376.000
Số dư cuối kỳ	<u>3.886.376.000</u>	<u>3.886.376.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.109.100.800	3.109.100.800
Khấu hao trong kỳ	518.183.466	518.183.466
Số dư cuối kỳ	<u>3.627.284.266</u>	<u>3.627.284.266</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>777.275.200</u>	<u>777.275.200</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>259.091.734</u>	<u>259.091.734</u>

(*) Quyền khai thác thể hiện chi phí cấp quyền cho giai đoạn khai thác 5 năm từ 2014 đến 2019 cho khai thác đá tại mỏ khu Đồng Vỡ III, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Khu trường nghề cho thuê VND	Văn phòng cho thuê VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
GIÁ TRỊ HAO			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	698.996.687	1.973.823.637
Trích khấu hao trong kỳ	-	53.718.027	53.718.027
Số dư cuối kỳ	1.274.826.950	752.714.714	2.027.541.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	160.491.747	160.491.747
Tại ngày cuối kỳ	-	106.773.720	106.773.720

Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích văn phòng toà nhà VIMECO tại đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội và khu Trường nghề Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.274.826.950 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.274.826.950 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Hải	31.251.862.789	32.416.997.189
Công ty Cổ phần ADG HOLDING	26.435.075.655	26.435.075.655
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	16.445.602.168
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VISICONS	14.660.775.360	14.660.775.360
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Thế Giới	12.298.396.499	9.587.149.299
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp SIMCO	993.784.906	1.457.887.170
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	-	3.623.265.217
Các đối tượng khác	230.279.708.335	280.550.884.151
	332.365.205.712	385.177.636.209
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	25.190.840.804	38.164.882.240
Tổng cộng	357.556.046.516	423.342.518.449

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần PPC An Thịnh Đà Nẵng - Dự án Soleil Ánh Dương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Toàn cầu	5.567.700.000	5.567.700.000
Công ty ETEC E&C LTD - Thầu EPC XDCT gói thầu HSVC1 PP-4 thuộc dự án NMSX Polypropylene (PP) và kho LPG	-	45.237.234.150
Khách hàng khác	4.287.658.466	18.827.995.467
	15.855.358.466	75.632.929.617
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	100.123.558.129	87.397.638.991
Tổng cộng	115.978.916.595	163.030.568.608

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	VND Phải thu	VND Phải trả			VND Phải thu	VND Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của bất động sản	76.590.657	-	-	(76.590.657)	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	52.604.904.176	52.604.904.176	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.345.901.085	1.910.123.460	7.250.043.683	1.994.019.138	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.495.386.706	3.687.957.524	5.673.981.561	-	2.509.362.669
Thuế tài nguyên môi trường và phí môi trường	-	-	1.229.436.600	1.229.436.600	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	76.590.657	7.841.287.791	59.435.421.760	66.608.184.706	1.994.019.138	2.509.362.669

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả thi công dự án CT4	88.181.986.959	96.924.604.278
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng	-	13.800.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	7.899.014.444	8.810.974.468
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	5.254.769.208	5.254.769.208
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án 25 Nguyễn Huy Tưởng	-	1.861.392.811
Lãi vay phải trả	677.980.320	1.759.931.523
	102.013.750.931	128.411.672.288

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.038.719.214	2.991.469.885
	<u>3.038.719.214</u>	<u>2.991.469.885</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.917.373.102	293.986.673
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	24.933.509.319	31.201.856.020
Các khoản tạm ứng phải trả	4.911.050.030	14.883.965.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	413.093.940	-
Đặt cọc dự thầu	-	103.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.192.608.632	2.556.222.287
	<u>34.367.635.023</u>	<u>49.039.030.468</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.945.984.000	1.788.132.000
	<u>1.945.984.000</u>	<u>1.788.132.000</u>

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ đã bàn giao thuộc dự án CT4 và sẽ được bàn giao cho Ban quản trị tòa nhà sau khi thành lập.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	224.291.657.401	426.867.453.108	324.138.153.711	327.020.956.798	327.020.956.798	327.020.956.798
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	30.751.325.250	9.995.135.544	16.216.338.950	24.530.121.844	24.530.121.844	24.530.121.844
	<u>255.042.982.651</u>	<u>436.862.588.652</u>	<u>340.354.492.661</u>	<u>351.551.078.642</u>	<u>351.551.078.642</u>	<u>351.551.078.642</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	6,00%	74.045.987.600	26.260.752.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	6,8% - 7%	124.697.512.517	74.936.901.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	6,8% - 7%	96.977.456.681	83.101.988.475
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	6,8% - 7%	11.500.000.000	27.492.014.960
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	6,5% - 7%	18.100.000.000	10.800.000.000
Vay cá nhân	VND	7%	1.700.000.000	1.700.000.000
Tổng cộng			<u>327.020.956.798</u>	<u>224.291.657.401</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 48.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 48.000.000.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 11.881.768.046 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.476.066.470 VND).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND	VND	VND	
Vay dài hạn	75.538.904.250	-	16.216.338.950		59.322.565.300	
	75.538.904.250	-	16.216.338.950		59.322.565.300	
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	30.751.325.250				24.530.121.844	
Số phải trả sau 12 tháng	44.787.579.000				34.792.443.456	

Chi tiết khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	8,5% - 11%	2018 - 2021	7.558.100.000	9.843.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	9,5% - 11%	2017 - 2020	12.554.553.300	17.686.023.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	9,5% - 10,5%	2020	8.803.000.000	12.084.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9,5% - 10,5%	2019 - 2022	20.159.829.000	24.945.021.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	9% - 10,5%	2018-2023	10.247.083.000	10.980.060.000
				59.322.565.300	75.538.904.250
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				24.530.121.844	30.751.325.250
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				34.792.443.456	44.787.579.000

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 83.276.412.024 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 106.656.724.945 VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.530.121.844	30.751.325.250
Trong năm thứ hai	15.415.718.844	21.193.611.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	19.376.724.612	23.593.968.000
	59.322.565.300	75.538.904.250
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	24.530.121.844	30.751.325.250
Số phải trả sau 12 tháng	34.792.443.456	44.787.579.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	231.611.552.657	457.793.076.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	40.785.878.093	40.785.878.093
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(29.834.200.000)	(29.834.200.000)
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	42.563.230.750	268.744.754.444
Số dư đầu kỳ này (trình bày lại)	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	94.447.576.169	420.629.099.863
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.790.518.203	7.790.518.203
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	40.238.094.372	366.419.618.066

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND và chia cổ tức với số tiền là 60.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 60.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 1 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn thực góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	51,41	102.818.000.000	102.818.000.000
Các cổ đông khác	97.182.000.000	48,51	97.182.000.000	97.182.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	179,47	168,82

112
 CÔNG
 NHIỆ
 LO
 ỆT
 ĐA

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Bộ phận khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	287.773.244.423		225.798.799.520		-		19.844.538.589		533.416.582.532	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.001.924.738		(2.115.343.687)		-		6.956.557.812		33.843.138.863	
Chi phí không phân bổ									14.892.401.758	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									18.950.737.105	
Doanh thu tài chính									4.110.037.797	
Chi phí tài chính									12.660.872.484	
Kết quả từ các hoạt động khác									(622.670.098)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp									1.986.714.117	
Lợi nhuận thuần sau thuế									7.790.518.203	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019									-	
Tài sản bộ phận	663.623.110.301		398.677.558.863		70.511.215.419		69.056.276.209		1.201.868.160.792	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		218.033.862.632	
Tổng Tài sản									1.419.902.023.424	
Nợ phải trả bộ phận	267.169.127.830		178.670.734.324		80.557.542.863		133.555.059.993		659.952.465.010	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		393.529.940.348	
Tổng Nợ phải trả									1.053.482.405.358	
Chỉ tiêu vốn										
Chi tiêu vốn	-		520.000.000		-		317.438.500		837.438.500	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.026.205.433		9.783.331.528		-		1.274.515.865		19.084.052.826	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	248.957.309.532	141.713.767.438	278.406.023.986	18.494.734.637	687.571.835.593
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.226.817.904)	857.078.845	50.943.615.835	4.874.427.035	55.448.303.811
Chi phí không phân bổ					11.802.459.274
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					43.645.844.537
Doanh thu tài chính					20.667.860.630
Chi phí tài chính					13.268.314.822
Kết quả từ các hoạt động khác					(329.982.407)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					9.929.529.845
Lợi nhuận thuần sau thuế					40.785.878.093
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản bộ phận	737.198.910.850	528.298.599.936	108.626.465.294	43.220.308.408	1.417.344.284.488
Tài sản không phân bổ					134.818.312.392
Tổng Tài sản					1.552.162.596.880
Nợ phải trả bộ phận	512.938.969.276	172.904.518.594	21.694.575.464	67.078.966.964	774.617.030.298
Nợ phải trả không phân bổ					356.916.466.719
Tổng Nợ phải trả					1.131.533.497.017

Chi tiêu vốn	184.660.000	3.221.772.728	-	1.294.563.081	4.700.995.809
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.234.172.649	7.294.999.348	-	1.243.013.318	15.772.185.315

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.



27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	287.773.244.423	248.957.309.532
Doanh thu sản xuất công nghiệp	225.798.799.520	141.713.767.438
Doanh thu bất động sản	-	278.406.023.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.844.538.589	18.494.734.637
	<u>533.416.582.532</u>	<u>687.571.835.593</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.138.104.922	55.219.315.419

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	258.771.319.685	250.184.127.436
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	227.914.143.207	140.856.688.593
Giá vốn bất động sản	-	227.462.408.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.887.980.777	13.620.307.602
	<u>499.573.443.669</u>	<u>632.123.531.782</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.850.037.797	19.592.030.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	1.075.830.000
	<u>4.110.037.797</u>	<u>20.667.860.630</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	10.732.309.054	7.246.123.549
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.284.423	427.530.000
Thuế, phí, lệ phí	62.555.580	3.000.000
Chi phí khấu hao	1.594.674.764	917.858.756
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.311.141.113)	(3.194.748.239)
Chi phí khác	5.491.719.050	6.402.695.208
	<u>14.892.401.758</u>	<u>11.802.459.274</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.616.692.257	406.510.323.299
Chi phí nhân công	86.407.882.075	59.436.214.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.425.930.521	15.383.547.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.703.842.722	65.481.098.626
	<u>542.154.347.575</u>	<u>546.811.183.687</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.986.714.117	9.929.529.845
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.986.714.117</u>	<u>9.929.529.845</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	9.777.232.320	50.715.407.938
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(260.000.000)	(1.075.830.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	416.338.266	8.071.288
Thu nhập chịu thuế	9.933.570.586	49.647.649.226
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>1.986.714.117</u>	<u>9.929.529.845</u>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:

Các bên liên quan

Công ty TNHH An Quý Hưng
 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 12
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
 Công ty Cổ phần Vinaconex 25
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh
 Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh
 Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc
 Công ty Cổ phần Viwaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
 Công ty mẹ
 Công ty con
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn
 Trong cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.138.104.922	55.219.315.419
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	3.079.346.300	36.654.580.642
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	517.164.091	7.110.635.703
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	210.419.211	-
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	3.986.824	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	8.900.123.250
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	82.993.324
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	2.470.982.500
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	327.188.496	-
Mua hàng	3.744.341.955	16.465.560.372
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	3.483.873.773	14.351.198.554
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	252.450.000	269.304.545
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	8.018.182	241.253.637
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	1.603.803.636
Cổ tức được nhận trong kỳ	260.000.000	1.075.830.000
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	1.075.830.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	260.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	30.845.400.000	51.490.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.845.400.000	51.490.000.000
Lãi vay ứng vốn nhận được trong kỳ	444.773.380	12.088.537.080
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	-	11.783.485.328
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	444.773.380	305.051.752
Lãi vay ứng vốn phải trả trong năm	881.221.608	2.167.023.069
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	881.221.608	2.167.023.069
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	2.366.877.600	2.351.156.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	190.647.958.836	216.899.852.222
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	109.802.393.421	109.802.393.421
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	37.912.026.442	53.211.012.204
Công ty TNHH An Quý Hưng	21.240.911.863	30.795.103.163
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	10.622.420.388	10.622.420.388
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.809.503.743	4.809.503.743
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	2.204.611.203	1.635.730.703
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.410.800.711	3.210.800.711
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	976.168.865	927.285.544
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	669.122.200	669.122.200
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	-	437.032.645
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	-	779.447.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.859.296.170	13.598.167.053
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	14.859.296.170	13.598.167.053
Phải thu ngắn hạn khác	15.052.305.091	13.615.828.019
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.804.602.218	13.368.125.146
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	247.702.873	247.702.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	100.123.558.129	87.397.638.991
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	100.123.558.129	87.397.638.991
Phải trả người bán ngắn hạn	25.190.840.804	38.164.882.240
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	16.028.572.956	15.332.326.806
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1.482.694.837	1.473.874.837
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	12.698.647.586
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	980.460.000


Võ Thị Hải An
 Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
 Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019